

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 63

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phạm Văn Bự	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Phương Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 14 tháng 5 năm 2013
	Thành viên	Đến ngày 14 tháng 5 năm 2013
Bà Vũ Thị Vang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14 tháng 5 năm 2013
	Phó Chủ tịch	Đến ngày 14 tháng 5 năm 2013
Ông Đặng Phước Dừa	Thành viên	Đến ngày 7 tháng 3 năm 2014
Ông Trang Thành Sương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Trần Văn Đình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Cao Sỹ Kiêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Vinh Sơn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Tố Loan	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Trần Phương Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 1998
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2001
Ông Nguyễn An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2008
Ông Trần Đạo Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2009
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 15 tháng 2 năm 2014
Ông Lương Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012
Bà Võ Thị Kim Anh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 1999

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Văn Bự, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Trần Phương Bình, chức danh Tổng Giám đốc, theo Thư Ủy quyền số 06/QĐ-HĐQT-DAB ngày 26 tháng 1 năm 2011 của Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752831/16378338

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 26 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	4.357.934	4.827.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.436.220	1.891.120
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	2.999.067	2.658.526
Tiền gửi tại các TCTD khác		599.067	1.657.808
Cho vay các TCTD khác		2.400.000	1.008.280
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	(7.562)
Chứng khoán kinh doanh	8	207.504	199.968
Chứng khoán kinh doanh		228.821	218.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13	(21.317)	(18.570)
Cho vay khách hàng		52.153.117	49.756.163
Cho vay khách hàng	9	53.048.986	50.650.056
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(895.869)	(893.893)
Chứng khoán đầu tư		5.442.132	4.290.122
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	5.442.132	4.290.584
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13	-	(462)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	305.702	451.169
Đầu tư dài hạn khác	12	333.269	502.578
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13	(27.567)	(51.409)
Tài sản cố định		1.615.082	1.379.110
Tài sản cố định hữu hình	14.1	928.767	917.537
Nguyên giá tài sản cố định		1.651.182	1.566.995
Hao mòn tài sản cố định		(722.415)	(649.458)
Tài sản cố định vô hình	14.2	686.315	461.573
Nguyên giá tài sản cố định		767.717	521.870
Hao mòn tài sản cố định		(81.402)	(60.297)
Tài sản Có khác		5.402.950	3.824.395
Các khoản phải thu	15.1	835.173	1.225.688
Các khoản lãi, phí phải thu		4.062.139	2.077.206
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	2	27.716
Tài sản Có khác	15.2	510.212	493.785
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	32	(4.576)	-
TỔNG TÀI SẢN		74.919.708	69.278.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	16	1.476.492	5.874.350
Tiền gửi của các TCTD khác		1.203.024	2.039.900
Vay các TCTD khác		273.468	3.834.450
Tiền gửi của khách hàng	17	65.086.791	50.790.243
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	819.684	703.017
Phát hành giấy tờ có giá	19	37.569	4.323.124
Các khoản nợ phải trả khác		1.614.175	1.483.298
Các khoản lãi, phí phải trả		1.044.564	550.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	21	300	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	533.309	897.678
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	36.002	34.890
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		69.034.711	63.174.032
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		5.000.000	5.000.583
Vốn điều lệ	22.1	5.000.000	5.000.000
Vốn khác		-	583
Các quỹ dự trữ	22.1	593.269	504.643
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	291.728	598.965
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.884.997	6.104.191
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.919.708	69.278.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		4.283.597	4.097.519
Bảo lãnh vay vốn		3.800	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.134.887	2.648.121
Bảo lãnh khác		1.144.910	1.448.198
	36	4.283.597	4.097.519

Người lập:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.577.505	7.457.648
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.349.923)	(4.963.253)
Thu nhập lãi thuần		2.227.582	2.494.395
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		624.811	528.768
Chi phí hoạt động dịch vụ		(207.162)	(120.071)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	417.649	408.697
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	54.145	(137.706)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(15.776)	(58.522)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(82.126)	19.531
Thu nhập từ hoạt động khác		28.680	39.882
Chi phí hoạt động khác		(12.643)	(3.617)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	16.037	36.265
(Lỗ)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	(82.540)	20.731
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.534.971	2.783.391
Chi phí cho nhân viên		(702.088)	(572.186)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(141.339)	(156.788)
Chi phí hoạt động khác		(702.505)	(645.477)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.545.932)	(1.374.451)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		989.039	1.408.940
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(558.844)	(631.784)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		430.195	777.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(74.033)	(255.406)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	(28.014)	55.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(102.047)	(199.942)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		328.148	577.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	23	656	1.192

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.595.905	6.387.510
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.856.089)	(4.886.203)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		417.649	408.697
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(42.674)	(58.969)
Chi phí khác		(7.210)	(477)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	27.216	3.832
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.437.154)	(1.285.031)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	21	(195.461)	(246.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		(497.818)	322.642
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(3.763.578)	(6.813.271)
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		381.300	1.980.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.163.881)	(1.681.063)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.398.930)	(6.646.978)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	10	(563.318)	(398.463)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(18.749)	(66.767)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		5.407.566	4.167.880
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(839.958)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.397.858)	139.576
Tăng tiền gửi của khách hàng		14.296.548	14.726.230
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(4.285.555)	(549.450)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		116.667	93.886
Giảm khác về công nợ hoạt động		(316.344)	(9.387.741)
Chi từ các quỹ của TCTD		(5.892)	(14.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.146.170	(2.322.749)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(263.924)	(138.497)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		955	222
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(2.581)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		74.386	70.684
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14.964	20.731
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(176.200)	(46.860)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	500.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	22.4	(198.017)	(625.321)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(198.017)	(125.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		771.953	(2.494.930)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	8.314.753	10.809.683
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	9.086.706	8.314.753

Người lập:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép số 0009/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 27 tháng 3 năm 1992 và theo Quyết định số 135/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 1995. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại hối; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.000 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.000 tỷ đồng) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở Giao dịch, hai trăm hai mươi bảy (227) chi nhánh, các phòng giao dịch, các điểm giao dịch và các quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Quyết định số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003	Kinh doanh chứng khoán	100%
Công ty TNHH Kiều hối Đông Á	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 4104000024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001	Kinh doanh dịch vụ nhận và chi trả kiều hối	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á cũng sở hữu một công ty con sau đây:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Quyết định thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của DAS</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á	Quyết định số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.301 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.206 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và các công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu đồng, đồng thời đã kết chuyển giá trị còn lại của các tài sản này sang chi phí chờ phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi, bổ sung Thông tư 02.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn theo thông tin phân loại nợ từ Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC"). Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho CIC. Yêu cầu này sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.
- Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.
- Cơ cấu lại khoản cho vay: Tổ chức tín dụng được xem xét cơ cấu lại khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 09. Yêu cầu này sẽ hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngân hàng cũng áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào, bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm kế toán và các ứng dụng khác	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không cần trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "các khoản cam kết ngoại bảng"). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.4*. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ phải trả khác*" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.13 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn cổ phiếu tự doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền di động; giá vốn trái phiếu dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 42*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.16 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.17 Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.18 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Ngân hàng và các công ty con và theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phân lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng trước khi trích lập các quỹ dự trữ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	3.220.972	1.373.536
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.123.167	1.138.474
Vàng tiền tệ	13.795	2.315.640
	4.357.934	4.827.650

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VNĐ	2.045.488	1.602.757
- Bằng ngoại tệ	390.732	288.363
	2.436.220	1.891.120

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% tương ứng với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ; 8,00% và 6,00% tương ứng với tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng trở lên.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	599.067	1.657.808
Cho vay các TCTD khác	2.400.000	1.008.280
Dự phòng chung cho vay các TCTD khác	-	(7.562)
	2.999.067	2.658.526

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	81.601	108.847
- Bằng ngoại tệ	517.466	548.961
	<u>599.067</u>	<u>657.808</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	-	1.000.000
	<u>599.067</u>	<u>1.657.808</u>

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	2.400.000	800.000
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	208.280
	<u>2.400.000</u>	<u>1.008.280</u>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(7.562)
	<u>2.400.000</u>	<u>1.000.718</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chi tiết Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	228.821	218.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>(21.317)</u>	<u>(18.570)</u>
	<u>207.504</u>	<u>199.968</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng và các công ty con
nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	64.726	60.772
Chưa niêm yết	164.095	157.766
	<u>228.821</u>	<u>218.538</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	51.320.767	48.286.460
Cho vay thấu chi	688.179	1.374.584
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	611.446	585.494
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	257.466	312.300
Các khoản trả thay khách hàng	23.373	-
Cho vay khác	147.755	91.218
	53.048.986	50.650.056

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.338.126	46.361.463
Nợ cần chú ý	3.592.709	2.288.965
Nợ dưới tiêu chuẩn	831.628	834.339
Nợ nghi ngờ	630.249	507.073
Nợ có khả năng mất vốn	656.274	658.216
	53.048.986	50.650.056

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	30.843.653	28.041.576
Nợ trung hạn	13.913.399	13.807.636
Nợ dài hạn	8.291.934	8.800.844
	53.048.986	50.650.056

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	37.292.269	70,30	37.546.464	74,13
Công ty cổ phần khác	21.363.408	40,27	20.495.035	40,46
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	14.308.964	26,97	15.111.685	29,83
Doanh nghiệp tư nhân	851.934	1,61	997.099	1,97
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ công ty	322.701	0,61	563.048	1,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	166.934	0,31	59.570	0,12
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	136.037	0,26	126.318	0,25
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	84.142	0,16	129.674	0,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	58.149	0,11	63.505	0,13
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	-	-	530	0,00
Cho vay cá nhân	15.756.717	29,70	13.103.592	25,87
	53.048.986	100,00	50.650.056	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Xây dựng	12.885.353	24,29	13.106.973	25,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.947.419	20,64	12.838.124	25,35
Hoạt động dịch vụ khác	9.263.414	17,46	2.212.752	4,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.655.164	14,43	6.476.351	12,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.127.119	7,78	855.886	1,69
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.788.716	5,26	3.119.147	6,16
Vận tải kho bãi	1.680.472	3,17	927.643	1,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.152.952	2,17	276.132	0,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.027.183	1,94	9.418.681	18,59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	649.869	1,23	472.001	0,93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	296.656	0,56	269.335	0,53
Nghệ thuật vui chơi giải trí	197.609	0,37	-	-
Thông tin và truyền thông	88.894	0,17	31.195	0,06
Khai khoáng	66.976	0,13	81.779	0,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	62.948	0,12	60.027	0,12
Giáo dục và đào tạo	61.582	0,12	261.569	0,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	49.069	0,09	50.846	0,10
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.439	0,04	19.228	0,04
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	14.702	0,02	10.056	0,02
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.290	0,01	162.316	0,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	160	0,00	15	0,00
	53.048.986	100,00	50.650.056	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	-	7.562
Cho vay khách hàng	895.869	893.893
Các cam kết ngoại bảng	36.002	34.890
	931.871	936.345

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Số dư dự phòng đầu năm	518.954	417.391	936.345
Số tiền đã trích lập trong năm	612.276	11.556	623.832
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(64.988)	-	(64.988)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(563.318)	-	(563.318)
Số dư dự phòng cuối năm	502.924	428.947	931.871

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Số dư dự phòng đầu năm	333.956	369.068	703.024
Số tiền đã trích lập trong năm	746.091	64.740	810.831
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(179.047)	-	(179.047)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(382.046)	(16.417)	(398.463)
Số dư dự phòng cuối năm	518.954	417.391	936.345

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<i>Dư nợ Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Các khoản cho vay khách hàng	53.048.986	502.924	392.945	895.869
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.338.126	-	355.036	355.036
Nợ cần chú ý	3.592.709	68.446	26.945	95.391
Nợ dưới tiêu chuẩn	831.628	76.587	6.237	82.824
Nợ nghi ngờ	630.249	161.006	4.727	165.733
Nợ có khả năng mất vốn	656.274	196.885	-	196.885
Các cam kết ngoại bảng	4.800.299	-	36.002	36.002
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.800.299	-	36.002	36.002
	57.849.285	502.924	428.947	931.871

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	5.340.885	4.016.581
Trái phiếu Chính phủ	2.835.591	1.466.581
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.155.294	2.300.000
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	300.000	200.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán Vốn	101.247	274.003
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	101.247	274.003
	5.442.132	4.290.584

11.1 Chi tiết các chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán

		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
		Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	(a)	2.827.775	2.835.591	1.464.615	1.466.581
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(b)	1.525.882	1.525.742	1.300.000	1.300.000
Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội	(c)	630.000	629.552	200.000	200.000
Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	(d)	300.000	300.000	200.000	200.000
Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	(e)	50.000	50.000	50.000	50.000
Kỳ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		-	-	800.000	800.000
		5.333.657	5.340.885	4.014.615	4.016.581

- (a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và lãi suất từ 6,70%/năm đến 12,40%/năm.
- (b) Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và lãi suất từ 8,40%/năm đến 9,80%/năm.
- (c) Trái phiếu của Ngân hàng Chính sách Xã hội có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 8,10% đến 10,32%/năm.
- (d) Trái phiếu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 3 năm và lãi suất từ 8,35% đến 10,70%/năm.
- (e) Trái phiếu của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 11,90%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

11.2 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	5.340.885	4.016.581
Đã niêm yết	5.290.885	3.166.581
Chưa niêm yết	50.000	850.000
Chứng khoán Vốn	101.247	274.003
Đã niêm yết	-	5.366
Chưa niêm yết	101.247	268.637
	5.442.132	4.290.584

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	333.269	502.578
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(27.567)	(51.409)
	305.702	451.169

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu đồng	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn M&C	31.383	94.147	3,00	31.383	94.147	3,00
Công ty CP Địa ốc Kinh Đô	40.000	46.000	4,00	40.000	46.000	4,00
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát	12.857	33.141	4,29	12.857	33.141	4,29
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	10.900	24.525	10,00	10.900	24.525	10,00
Công ty CP Địa ốc Đông Á	20.900	20.900	6,97	20.900	20.900	6,97
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	9.360	19.188	10,00	9.360	19.188	10,00
Công ty CP Cấp nước Gia Định	9.500	13.680	10,00	9.695	13.863	10,21
Công ty CP Cấp nước Phủ Hòa Tân	9.000	9.450	10,00	9.000	9.450	10,00
Công ty CP Sợi Thép Kỹ	3.378	9.072	1,47	2.938	7.469	1,28
Công ty CP Bảo hiểm Toàn cầu	8.800	8.800	11,00	8.800	8.800	11,00
Công ty CP CN di động Thuận Phát	8.000	8.000	10,00	8.000	8.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Thông tin Tín dụng	7.962	7.962	9,84	7.962	7.962	9,84
Các khoản đầu tư vào các công ty khác	24.420	38.404	(*)	73.874	209.133	(*)
		333.269			502.578	

(*) Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng có tỷ lệ sở hữu từ 11% trở xuống.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm		
- Chứng khoán kinh doanh	18.570	12.168
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	462	-
- Đầu tư dài hạn khác	51.409	35.612
	70.441	47.780
(Giảm)/tăng trong năm		
- Chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 28</i>)	2.747	6.402
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh số 29</i>)	(462)	462
- Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 32</i>)	(23.842)	15.797
	(21.557)	22.661
Số dư cuối năm		
- Chứng khoán kinh doanh	21.317	18.570
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	462
- Đầu tư dài hạn khác	27.567	51.409
	48.884	70.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> Triệu đồng	<i>Máy móc thiết bị</i> Triệu đồng	<i>Phương tiện vận tải</i> Triệu đồng	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> Triệu đồng	<i>TSCĐ khác</i> Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	685.398	633.453	84.714	117.451	45.979	1.566.995
Tăng do mua mới	26.806	139.681	6.412	6.250	1.714	180.863
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm TSCĐ	29.123	4.463	-	5.644	3.496	42.726
Phân loại lại	-	980	(1.779)	1.056	(257)	-
Kết chuyển sang TSCĐ vô hình	(70.011)	-	-	-	-	(70.011)
Thanh lý, nhượng bán	(6.668)	(1.016)	(1.451)	(750)	(240)	(10.125)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	(78)	(32.270)	(392)	(19.389)	(7.137)	(59.266)
Số dư cuối năm	664.570	745.291	87.504	110.262	43.555	1.651.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91.615	406.609	51.554	68.297	31.383	649.458
Khấu hao	30.227	63.147	9.339	16.019	6.051	124.783
Phân loại lại	-	1.510	(758)	(570)	(182)	-
Kết chuyển sang TSCĐ vô hình	(4.852)	-	-	-	-	(4.852)
Thanh lý, nhượng bán	(2.373)	(610)	(1.313)	(707)	(198)	(5.201)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	(25)	(20.802)	(303)	(14.856)	(5.787)	(41.773)
Số dư cuối năm	114.592	449.854	58.519	68.183	31.267	722.415
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	593.783	226.844	33.160	49.154	14.596	917.537
Số dư cuối năm	549.978	295.437	28.985	42.079	12.288	928.767

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Ngày 31 tháng 12
năm 2013
Triệu đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

77.316

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

362.716

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") vô hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán và ứng dụng khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	382.710	139.160	521.870
Tăng do mua mới	2.470	7.274	9.744
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm TSCĐ	166.400	-	166.400
Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	70.011	-	70.011
Thanh lý, nhượng bán	-	(194)	(194)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	-	(114)	(114)
Số dư cuối năm	621.591	146.126	767.717
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.312	58.985	60.297
Khấu hao	3.163	13.393	16.556
Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	4.852	-	4.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(194)	(194)
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ	-	(109)	(109)
Số dư cuối năm	9.327	72.075	81.402
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	381.398	80.175	461.573
Số dư cuối năm	612.264	74.051	686.315

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Ngày 31 tháng 12
năm 2013

Triệu đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	108.807
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	34.068

Trong năm 2013, Ngân hàng đã kết chuyển vào tài khoản chi phí chờ phân bổ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và tiến hành phân bổ trong vòng ba (3) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.330	60.987
Các khoản phải thu khác	757.843	1.164.701
	835.173	1.225.688

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Phải thu nội bộ	59.720	54.027
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	51.694	44.360
Phải thu khác	8.026	9.667
Phải thu bên ngoài	698.123	1.110.674
Đặt cọc thuê văn phòng	192.266	191.375
Tạm ứng cổ tức (*)	150.000	435.000
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất xây dựng văn phòng	126.867	260.115
Phải thu khách hàng từ giao dịch ký quỹ chứng khoán	59.176	10.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu (Thuyết minh số 21)	57.450	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	37.839	49.051
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	29.653	14.837
Phải thu khách hàng từ hoạt động giao dịch chứng khoán	15.252	30.727
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	12.394	13.882
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	3.905	10.912
Phải thu hợp tác đầu tư	-	69.349
Phải thu khác	13.321	24.998
	757.843	1.164.701

(*) Tài khoản này thể hiện khoản tạm ứng cổ tức của năm hiện hành cho các cổ đông của Ngân hàng và sẽ được bù trừ vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên (Thuyết minh số 22.1).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tài sản gán chiết nợ chờ xử lý	398.347	391.936
Chi phí chờ phân bổ	101.082	90.608
Tài sản Có khác	10.783	11.241
	510.212	493.785

16. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi từ các TCTD khác	1.203.024	2.039.900
Vay từ TCTD khác	273.468	3.834.450
	1.476.492	5.874.350

16.1 Tiền gửi từ các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	101.278	90.384
- Bằng ngoại tệ	1.746	3.976
	103.024	94.360
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	1.100.000	800.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.145.540
	1.100.000	1.945.540
	1.203.024	2.039.900

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Bằng VNĐ	-	2.500.000
Bằng ngoại tệ	273.468	1.334.450
	273.468	3.834.450

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.960.746	6.878.276
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	8.548.523	6.524.711
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	67.741	44.429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	325.178	297.623
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.304	11.513
Tiền gửi có kỳ hạn	55.494.515	43.279.843
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.562.554	2.879.214
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	48.120.922	37.031.730
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	78.541	2.364
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.732.498	3.366.535
Tiền gửi ký quỹ	516.702	554.541
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	89.090	114.278
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	427.612	440.263
Tiền gửi vốn chuyên dùng	114.828	77.583
	65.086.791	50.790.243

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	5.534.998	4.741.348
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	4.261.820	3.270.119
Doanh nghiệp quốc doanh	1.269.048	1.467.400
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.130	3.829
Tiền gửi của cá nhân	58.448.843	44.880.708
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.102.950	1.168.187
	65.086.791	50.790.243

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	531.214	421.304
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng HTQT Nhật Bản	262.276	268.523
Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á	26.194	13.190
	819.684	703.017

Vốn nhận tài trợ từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") nhận được bằng USD và VNĐ là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua BIDV để tài trợ Dự án Tài chính Nông Thôn I, II và III. Chi tiết những khoản vay này như sau:

- ▶ Khoản vay trung hạn chịu mức lãi suất là 7,68%/năm (năm 2012: 9,55%/năm).
- ▶ Khoản vay dài hạn chịu mức lãi suất là 7,68%/năm cho vốn nhận bằng VNĐ (năm 2012: 9,55%/năm) và 0,75%/năm cho vốn nhận bằng USD (năm 2012: 0,75%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác cho dự án tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những khoản tài trợ này là trung và dài hạn và có mức lãi suất là 5,88%/năm (năm 2012: 7,68%/năm).

Vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Phát triển Châu Á nhận được bằng VNĐ là vốn ủy thác để tài trợ dự án tài chính ADB. Những khoản vay này có kỳ hạn là 2, 3, 5, 7, và 14 năm và có mức lãi suất là 6,72%/năm (năm 2012: 8,76%/năm).

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi vàng		
Dưới 12 tháng	-	3.158.982
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	37.569	1.164.142
	37.569	4.323.124

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	67.753	57.033
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67.073	53.532
Các khoản phải trả nhân viên	680	3.501
Các khoản phải trả bên ngoài	465.556	840.645
Phải trả chờ thanh toán cho khách hàng	95.215	100.469
Tiền thu từ đợt chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Ngân hàng	89.129	-
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	87.815	70.105
Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	47.968	36.552
Vay ngắn hạn (*)	40.000	76.845
Tiền gửi phong tỏa	27.086	16.894
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15.139	84.136
Chuyển tiền phải trả	12.535	54.570
Phải trả NHNN về hỗ trợ lãi suất	9.233	9.216
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	7.178	1.698
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Ngân hàng (Thuyết minh số 22.4)	7.068	2.585
Phải trả thu lãi cho vay trả trước	6.810	5.527
Người mua ứng trước	2.101	2.184
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	189	1.506
Chứng chỉ tiền gửi vàng đến hạn chờ thanh toán	-	186.861
Vàng giữ hộ	-	170.518
Các khoản phải trả khác	18.090	20.979
	533.309	897.678

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ tổ chức kinh tế của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, một công ty con của Ngân hàng.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	7.095	31.338	(31.608)	6.825
- Thuế GTGT dịch vụ	7.095	30.376	(30.651)	6.820
- Thuế GTGT kinh doanh ngoại hối	-	962	(957)	5
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 15.1)	63.978	74.033	(195.461)	(57.450)
Các loại thuế khác	13.063	38.747	(43.496)	8.314
	84.136	144.118	(270.565)	(42.311)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và các công ty con chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hợp nhất bao gồm chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm lập và nộp báo cáo quyết toán thuế TNDN riêng biệt cho các cơ quan thuế.

Dự phòng chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong năm bao gồm:

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.033	255.406
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	28.014	(55.464)
	102.047	199.942

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	<i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	430.195	777.156
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm	(110.863)	110.992
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(14.964)	(20.731)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện trong năm	(1.202)	110.863
Lỗ tính thuế của các công ty con	33.294	44.657
Chi phí không hợp lý	815	978
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	(2.700)
Khác	8	-
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm	337.283	1.021.215
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng	68.984	249.544
Chi phí thuế TNDN của công ty con	5.049	5.760
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	102
Chi phí thuế TNDN ước tính phát sinh phải trả	74.033	255.406
Thuế TNDN phải trả đầu năm	63.978	55.289
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(195.461)	(246.717)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	(57.450)	63.978

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi dự phòng thuế TNDN hoãn lại trong năm liên quan đến việc phát sinh hoặc hoàn nhập các khoản lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ vào thời điểm cuối năm và lỗ từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Dự phòng thuế TNDN hoãn lại được Ngân hàng trình bày như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2012 Triệu đồng</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh/(hoàn nhập)	-	27.716	(27.716)	27.716
Lỗ từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2	-	2	-
	2	27.716		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (phát sinh)/ hoàn nhập	(300)	-	(300)	27.748
	(300)	-		
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại thuần			(28.014)	55.464

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ khác Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	5.000.000	143.385	352.181	7.151	1.926	583	598.965	6.104.191
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	328.148	328.148
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của Ngân hàng và các công ty con cho năm trước	-	29.926	58.834	987	4.188	-	(93.935)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Ngân hàng và các công ty con cho năm trước	-	-	-	-	-	-	(53.950)	(53.950)
Chi trả cổ tức của năm trước	-	-	-	-	-	-	(487.500)	(487.500)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(5.892)	-	-	(5.892)
Các khoản tăng/(giảm) khác	-	-	(8.084)	-	8.667	(583)	-	-
Số dư cuối năm	5.000.000	173.311	402.931	8.138	8.889	-	291.728	5.884.997

Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 21 của Ngân hàng tổ chức vào ngày 27 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền cho năm 2012 là 487.500 triệu đồng. Trong năm 2013, Ngân hàng cũng đã tạm ứng cổ tức cho năm 2013 bằng tiền là 150.000 triệu đồng (Thuyết minh số 15.1) và sẽ căn trừ vào lợi nhuận chưa phân phối sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tình hình lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Triệu đồng
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	291.728
Tạm ứng cổ tức trong năm (Thuyết minh số 15.1)	(150.000)
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập quỹ và chi cổ tức bổ sung	141.728

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng Cổ phiếu phổ thông	500.000.000 500.000.000	500.000.000 500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	500.000.000 500.000.000	500.000.000 500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ nêu trên cho năm 2013 sau khi thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên trong năm 2014.

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đào tạo nội bộ	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ phúc lợi	5% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á

Việc trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty được thực hiện như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10%
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	10%
Quỹ đào tạo nội bộ	5%
Quỹ khen thưởng	5%
Quỹ phúc lợi	5%

Công ty TNHH Kiều hối Đông Á

Quỹ dự trữ được lập theo điều lệ của Công ty như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ đầu tư phát triển	5%

22.4 Cổ tức

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	2.585	57.906
Cổ tức đã công bố trong năm		
- Cổ tức đợt cuối cho năm trước	52.500	135.000
- Tạm ứng cổ tức trong năm	150.000	435.000
	202.500	570.000
Cổ tức đã trả trong năm	(198.017)	(625.321)
Cổ tức phải trả cuối năm	7.068	2.585

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	328.148	577.214
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	500.000.000	484.426.230
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	656	1.192

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	6.102.108	6.721.558
Thu lãi từ chứng khoán Nợ đầu tư	423.820	372.990
Thu nhập lãi tiền gửi	38.182	344.538
Thu khác từ hoạt động tín dụng	13.395	18.562
	6.577.505	7.457.648

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	4.106.289	4.346.916
Chi phí lãi tiền vay	151.885	203.220
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	91.749	413.117
	4.349.923	4.963.253

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	624.811	528.768
Dịch vụ thanh toán	402.084	342.184
Dịch vụ chi trả kiều hối	69.154	58.922
Dịch vụ thanh toán cước điện thoại	66.454	6.543
Nghiệp vụ bảo lãnh	35.884	43.044
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.069	39.452
Bảo quản tài sản	4.825	1.351
Dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính	4.601	21.265
Dịch vụ ngân quỹ	2.416	3.116
Thu khác	21.324	12.891
Chi phí hoạt động dịch vụ	(207.162)	(120.071)
Dịch vụ thanh toán cước điện thoại	(64.775)	(6.224)
Nghiệp vụ thẻ	(29.629)	(27.431)
Dịch vụ thanh toán	(28.084)	(19.821)
Dịch vụ ngân quỹ	(24.805)	(4.218)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(22.946)	(22.271)
Dịch vụ tư vấn	(15.658)	(20.631)
Nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(8.186)	(12.080)
Chi khác	(13.079)	(7.395)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	417.649	408.697

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.860	462.730
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	63.495	65.923
Thu từ kinh doanh vàng	28.355	385.313
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10	11.494
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(37.715)	(600.436)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(19.045)	(124.802)
Chi về kinh doanh vàng	(18.663)	(458.685)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7)	(16.949)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	54.145	(137.706)

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.077	68.774
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(15.106)	(120.894)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13)	(2.747)	(6.402)
	(15.776)	(58.522)

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.667	24.489
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(85.255)	(4.496)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13)	462	(462)
	(82.126)	19.531

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	27.216	3.832
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc	-	34.632
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.464	1.418
	28.680	39.882
Chi từ hoạt động kinh doanh khác	(12.643)	(3.617)
	16.037	36.265

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

31. (LỖ)/THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	14.964	20.731
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	7.085
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	856	6.459
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	14.108	7.187
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	(97.504)	-
	(82.540)	20.731

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 Triệu đồng	Năm 2012 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.900	11.979
Chi phí cho nhân viên	702.088	572.186
Chi lương và phụ cấp	628.719	511.972
Các khoản chi đóng góp theo lương	70.899	60.204
Chi khác	2.470	10
Chi về tài sản	362.113	366.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.339	156.788
Chi phí thuê văn phòng	107.135	110.171
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	74.205	81.171
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	35.493	15.070
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	3.941	3.388
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	428.487	354.968
Chi phí hành chính	96.357	68.334
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	47.408	33.153
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, tiếp tân	43.224	39.493
Chi phí thông tin liên lạc	40.194	26.009
Chi phí điện, nước	40.064	37.085
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	36.473	36.880
Chi phí xăng dầu	32.100	25.326
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	25.893	28.885
Chi công tác phí	17.001	15.079
Chi phí đào tạo	2.513	1.510
Các khoản chi phí khác	47.260	43.214
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	68.610	52.933
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13)	(23.842)	15.797
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.576	-
	1.545.932	1.374.451

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	4.357.934	4.827.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.436.220	1.891.120
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	599.067	657.808
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới ba tháng	1.781.300	1.008.280
Trừ: Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	(87.815)	(70.105)
	9.086.706	8.314.753

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm 2013	Năm 2012
I. TỔNG SỐ NHÂN VIÊN (người)	5.301	5.206
II. THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	462.743	395.204
2. Tiền ăn trưa	32.155	27.309
3. Tiền thưởng	137.674	92.151
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	632.572	514.664
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	7.274.461	6.326.098
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	9.944.224	8.238.315

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây thể hiện giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng vay tại thời điểm cuối năm.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Bất động sản	47.895.588	44.353.628
Hàng hóa lưu kho	6.849.460	6.409.711
Chứng từ có giá	6.516.308	5.671.354
Phương tiện vận chuyển	2.527.864	1.964.696
Sổ tiết kiệm	2.412.989	1.325.641
Máy móc thiết bị	2.178.944	1.808.549
Khác	2.930.392	2.621.614
	71.311.545	64.155.193

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang tổn thất cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	3.800	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.550.920	3.118.813
Bảo lãnh khác	1.245.579	1.532.047
	<u>4.800.299</u>	<u>4.652.060</u>
Trừ: tiền gửi ký quỹ	(516.702)	(554.541)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và cam kết	<u>4.283.597</u>	<u>4.097.519</u>

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị Triệu đồng</i>
Các nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng	Gửi tiền vào tài khoản	316.388
	Rút tiền từ tài khoản	310.320
	Doanh số cho vay	39.014
	Doanh số thu nợ	40.225
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Gửi tiền vào tài khoản	5.668.416
	Rút tiền từ tài khoản	5.672.534
	Doanh số cho vay	203.128
	Doanh số thu nợ	274.253
Các bên liên quan khác (*)	Gửi tiền vào tài khoản	2.804.070
	Rút tiền từ tài khoản	2.735.387
	Doanh số cho vay	585.982
	Doanh số thu nợ	559.457
	Tạm ứng xây văn phòng làm việc	51.072

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả) Triệu đồng</i>
Các nhân sự quản lý cấp cao của Ngân hàng	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(38.152)
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	Cho vay	241.628
	Tiền gửi không kỳ hạn	(16.220)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(18.500)
Các bên liên quan khác (*)	Cho vay	1.300.183
	Đặt cọc thuê văn phòng	165.000
	Tạm ứng xây văn phòng làm việc	53.948
	Tiền gửi không kỳ hạn	(20.849)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(103.852)
	Tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng	(7.906)

(*) Các bên liên quan khác là các doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con góp vốn, mua cổ phần và có người đại diện trong Ban Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm toán chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

(a) Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu, và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

38.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Đến 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng

TÀI SẢN

Cho vay khách hàng	286.617	243.224	38.877	54.586
--------------------	---------	---------	--------	--------

Các tài sản tài chính này đã quá hạn nhưng không bị giảm giá trị là do Ngân hàng và các công ty con hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này.

(c) Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.999.067	2.666.088
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	15.756.717	13.103.592
- Cho vay khách hàng là tổ chức	37.292.269	37.546.464
Chứng khoán kinh doanh	228.821	218.538
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	5.340.885	4.016.581
Tài sản tài chính khác	4.379.642	2.464.854

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng

Bảo lãnh tài chính	3.800	1.200
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.550.920	3.118.813
Bảo lãnh khác	1.245.579	1.532.047

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) và các tài sản Nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCCTD-HN

ao ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

1) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Kỳ định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	
							Từ 5 năm trở lên Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	4.357.934	-	-	-	-	-	4.357.934
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.436.220	-	-	-	-	2.436.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.799.067	200.000	-	-	-	2.999.067
Chứng khoán kinh doanh	-	228.821	-	-	-	-	-	228.821
Cho vay khách hàng	5.710.860	-	27.630.191	16.232.344	1.324.632	1.602.776	548.183	53.048.986
Chứng khoán đầu tư	-	101.247	15.959	224.840	149.993	250.063	4.700.030	5.442.132
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	333.269	-	-	-	-	-	333.269
Tài sản cố định	-	1.615.082	-	-	-	-	-	1.615.082
Tài sản Có khác	44.717	5.362.809	-	-	-	-	-	5.407.526
Tổng tài sản	5.755.577	11.999.162	32.881.437	16.657.184	1.474.625	1.852.839	5.248.213	75.869.037
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.276.492	200.000	-	-	-	1.476.492
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.170.302	10.644.645	9.067.779	6.654.563	2.547.237	65.086.791
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.961	20.491	39.674	116.399	622.263	819.684
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	23.756	11.736	1.656	421	-	37.569
Các khoản nợ khác	-	1.578.173	-	-	-	-	-	1.578.173
Tổng nợ phải trả	-	1.578.173	37.475.511	10.876.872	9.109.109	6.771.383	3.169.500	68.998.709
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.755.577	10.420.989	(4.594.074)	5.780.312	(7.634.484)	(4.918.544)	2.078.713	(18.161)
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.755.577	10.420.989	(4.594.074)	5.780.312	(7.634.484)	(4.918.544)	2.078.713	(18.161)

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng và các công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 ào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

8. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

p) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tài sản	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	112.263	782.274	13.795	228.630	1.136.962
Tiền gửi tại NHNN	-	390.732	-	-	390.732
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.160	89.685	-	406.621	517.466
Cho vay khách hàng	25.637	4.463.949	-	-	4.489.586
Tài sản Có khác	772	45.292	-	219	46.283
Tổng tài sản	159.832	5.771.932	13.795	635.470	6.581.029
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	28	275.179	-	7	275.214
Tiền gửi của khách hàng	270.760	4.694.746	-	621.153	5.586.659
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	2.376	-	-	2.376
Các khoản nợ khác	12.148	40.642	-	13.851	66.641
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	282.936	5.012.943	-	635.011	5.930.890
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(123.104)	758.989	13.795	459	650.139
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng phát sinh từ các cam kết mua bán ngoại tệ	96.815	(229.966)	-	111.298	(21.853)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(26.289)	529.023	13.795	111.757	628.286

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 ào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD-HN

3. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

;) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Từ 5 năm trở lên Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	4.357.934	-	-	-	4.357.934
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.436.220	-	-	-	2.436.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.799.067	200.000	-	-	2.999.067
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	228.821	-	-	228.821
Cho vay khách hàng	3.592.709	2.118.151	6.499.112	4.493.469	17.131.924	12.720.732	53.048.986
Chứng khoán đầu tư	-	-	15.959	224.840	400.056	4.801.277	5.442.132
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	333.269	333.269
Tài sản cố định	-	-	479.045	1.002	10.443	221.965	1.615.082
Tài sản Có khác	19.717	25.000	38.719	4.184.845	239.185	455.676	5.407.526
Tổng tài sản	3.612.426	2.143.151	16.626.056	9.332.977	17.781.608	18.532.919	75.869.037
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.276.492	200.000	-	-	1.476.492
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.170.302	10.644.645	15.722.342	2.547.237	65.086.791
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.961	20.491	156.073	622.263	819.684
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	23.756	11.736	2.077	-	37.569
Các khoản nợ khác	-	-	217.532	1.198.852	152.256	9.533	1.578.173
Tổng nợ phải trả	-	-	37.693.043	12.075.724	16.032.748	3.179.033	68.998.709
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.612.426	2.143.151	(21.066.987)	(2.742.747)	1.748.860	15.353.886	6.870.328

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng và các công ty con đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo):

- Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	-	4.357.934	4.357.934	4.357.934
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.436.220	2.436.220	2.436.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.400.000	-	599.067	2.999.067	(*)
Chứng khoán kinh doanh	207.504	-	-	-	-	207.504	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	52.153.117	-	-	52.153.117	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	5.442.132	-	5.442.132	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.379.642	4.379.642	(*)
	207.504	-	54.553.117	5.442.132	11.772.863	71.975.616	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	1.476.492	1.476.492	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	65.086.791	65.086.791	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	819.684	819.684	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	37.569	37.569	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.521.002	1.521.002	(*)
	-	-	-	-	68.941.538	68.941.538	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

40. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

40.1 Cam kết vốn và thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	163.729	201.979
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
- đến hạn trong 1 năm	70.791	75.415
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	127.797	147.980
- đến hạn sau 5 năm	60.410	55.948
	258.998	279.343

40.2 Tài sản giữ hộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vàng giữ hộ	5.650.686	7.405.352

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đồng
USD	21.036	20.828
EUR	28.900	27.430
GBP	34.650	33.560
CHF	23.560	22.700
JPY	199	241
SGD	16.550	16.970
CAD	19.600	20.810
AUD	18.590	21.530

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014